



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>02 -03</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT</b>	<b>04</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất; Sản xuất, mua bán: thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; Kinh doanh bất động sản (kinh doanh nhà, đất); Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; Mua bán, chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị: máy điều hòa, thiết bị nội thất gia đình; Mua bán, sản xuất các mặt hàng từ nguyên liệu gỗ; Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói, may trang phục bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc, thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may; Sản xuất xi măng (PC300 – PC500), các sản phẩm từ bê tông; Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000VND (Bốn mươi tỷ đồng).

### **Cổ đông sáng lập gồm:**

	<b>Giá trị vốn</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Ông Nguyễn Viết Thọ	4.000.000.000	10%
Ông Trần Văn Việt	19.880.000.000	49,7%
Bà Hoàng Thị Hằng	120.000.000	0,3%

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Tại ngày 23/07/2013 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có thông báo số 647/TB-SGDHN về việc thực hiện quyết định số 339/QĐ-SGDHN ngày 23/07/2013 của Sở GDCK Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu MIH với số lượng cổ phiếu niêm yết là 4.000.000 cổ phiếu tương đương với giá trị cổ phiếu là 40.000.000.000 đồng. Lý do hủy niêm yết là do tự nguyện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013. Ngày bắt đầu hủy niêm yết 31/07/2013, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở GDCK Hà Nội là 30/07/2013.

### **Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

# CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM

Địa chỉ: KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam

## Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Văn Việt	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Viết Thạo	Ủy viên HĐQT
Bà Phạm Đức Thuận	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Quang Thứ	Ủy viên HĐQT
Ông Chu Văn Trọng	Ủy viên HĐQT

## Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Phước	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Cương	Thành viên

## Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Viết Thạo	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hải Yến	Kế toán trưởng

## Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Viết Thạo

Số: 2174 /BCKT-TC/NV5

**BÁO CÁO SOÁT XÉT****Về Báo cáo Tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam lập ngày 30 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Sơn Thanh****Phó Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số: 0591-2013-126-1

**Trần Trí Dũng****Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHNKT số: 0895-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	TM	30/6/2013	Đơn vị tính: VND 01/01/2013
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>119.192.900.758</b>	<b>125.282.495.339</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>5.459.538.068</b>	<b>4.827.367.960</b>
111 1. Tiền		5.459.538.068	4.827.367.960
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>55.054.048.265</b>	<b>59.734.669.956</b>
131 1. Phải thu khách hàng		51.722.658.614	54.045.156.154
132 2. Trả trước cho người bán		2.012.852.727	5.689.513.802
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	V.02	1.318.536.924	-
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>		<b>45.064.800.249</b>	<b>46.512.141.750</b>
141 1. Hàng tồn kho	V.03	45.064.800.249	46.512.141.750
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.614.514.176</b>	<b>14.208.315.673</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.04	120.787.200	125.009.709
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		7.529.167.356	6.621.001.693
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	148.194.808	-
158 4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	5.816.364.812	7.462.304.271
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>55.802.267.104</b>	<b>56.683.115.299</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>53.521.339.623</b>	<b>55.858.755.657</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	51.065.968.013	53.724.152.333
222 - Nguyên giá		76.455.842.118	75.757.576.907
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.389.874.105)	(22.033.424.574)
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.08	188.523.333	237.755.047
228 - Nguyên giá		270.078.500	292.078.500
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(81.555.167)	(54.323.453)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	2.266.848.277	1.896.848.277
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.280.927.481</b>	<b>824.359.642</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	2.280.927.481	824.359.642
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268 3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>174.995.167.862</b>	<b>181.965.610.638</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
		30/6/2013	01/01/2013
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>124.904.794.827</b>	<b>133.895.608.267</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>117.558.319.778</b>	<b>125.099.133.218</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	66.580.086.054	87.342.589.461
312 2. Phải trả người bán		45.518.916.062	31.463.984.388
313 3. Người mua trả tiền trước		2.696.221.191	3.039.835.145
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	279.280.627	698.016.722
315 5. Phải trả người lao động		2.068.429.971	2.067.608.258
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	275.951.770	207.620.723
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		139.434.103	279.478.521
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.346.475.049</b>	<b>8.796.475.049</b>
334 4. Vay và nợ dài hạn	V.14	7.346.475.049	8.796.475.049
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>50.090.373.035</b>	<b>48.070.002.371</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>50.090.373.035</b>	<b>48.070.002.371</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10.691.000.000)	(10.691.000.000)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.848.084.725	1.848.084.725
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.011.439.445	1.011.439.445
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.921.848.865	15.901.478.201
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>174.995.167.862</b>	<b>181.965.610.638</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/6/2013	01/01/2013
001 5. Ngoại tệ các loại (USD)		
- USD	222.256,31	212.459,98
- EUR	-	-
008 6. Dự toán chi công điện, dự án	-	-



Nguyễn Việt Thọ  
Tổng Giám đốc  
Hà Nam, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Trần Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Hà Tuấn Dương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	175.426.183.379	186.487.117.792
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.17	175.426.183.379	186.487.117.792
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.18	153.866.867.844	166.881.587.020
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		21.559.315.535	19.605.530.772
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	369.675.788	78.398.557
22 7. Chi phí tài chính	VI.20	3.416.062.032	5.015.791.466
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		2.598.173.191	4.970.599.846
24 8. Chi phí bán hàng		9.557.231.362	5.833.643.972
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.638.132.706	5.783.014.166
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.317.565.223	3.051.479.725
31 11. Thu nhập khác	VI.21	23.155.895	71.269.295
32 12. Chi phí khác	VI.22	24.155.391	262.242.512
40 13. Lợi nhuận khác		(999.496)	(190.973.217)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.316.565.727	2.860.506.508
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.23	204.788.202	334.669.628
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.111.777.525	2.525.836.880
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24	559	668



Nguyễn Viết Thọ  
Tổng Giám đốc  
Hà Nam, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Trần Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Hà Tuấn Dương  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp  
Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND  
Từ 01/01/2012  
đến 30/6/2012

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		169.997.709.981	190.942.486.471
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(133.455.762.599)	(149.834.708.404)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.865.397.245)	(13.543.509.898)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.598.173.191)	(4.970.599.846)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(213.412.081)	(29.376.530)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.661.337.737	9.404.207.347
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.539.494.030)	(7.399.758.910)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>25.986.808.572</b>	<b>24.568.740.230</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.979.269.242)	(380.691.249)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	32.320.900
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.279.609	16.882.897
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.971.989.633)</b>	<b>(331.487.452)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		107.216.514.939	145.414.150.843
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(130.599.163.770)	(166.892.721.424)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(23.382.648.831)</b>	<b>(21.478.570.581)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>632.170.108</b>	<b>2.758.682.197</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4.827.367.960</b>	<b>3.068.697.659</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>5.459.538.068</b>	<b>5.827.379.856</b>



Nguyễn Việt Thọ  
Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Trần Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Hà Tuấn Dương  
Người lập biểu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000VND (*Bốn mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất; Sản xuất, mua bán: thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; Kinh doanh bất động sản (kinh doanh nhà, đất); Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; Mua bán, chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị: máy điều hòa, thiết bị nội thất gia đình; Mua bán, sản xuất các mặt hàng từ nguyên liệu gỗ; Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ căng, bển căng; Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói, may trang phục bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc, thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may; Sản xuất xi măng (PC300 – PC500), các sản phẩm từ bê tông; Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Cho mục đích lập Báo cáo này kỳ kế toán của Công ty từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số dư TK 413 - Thuộc vốn chủ sở hữu)

Công ty áp dụng điều 10 quy định chuyển tiếp tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

*“Đối với các doanh nghiệp đã đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính mà chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.”*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 04/12/2007 của tỉnh Hà Nam Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam, hoạt động kinh doanh thuộc dự án “Nhà máy chế biến đá hạt xuất khẩu và sản xuất bao bì, túi xách” tại Khu công nghiệp Châu Sơn, tỉnh Hà Nam của Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm, được miễn thuế 03 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ ba Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% của mức thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất túi. Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06121000074 ngày 25/8/2009 của tỉnh Hà Nam, Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% đối với hoạt động kinh doanh thuộc dự án “Nhà máy chế biến đá hạt xuất khẩu tại Hà Nam”.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	<u>30/6/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt	241.878.726	381.490.592
Tiền gửi ngân hàng	5.217.659.342	4.445.877.368
Tiền Việt Nam	517.119.863	23.751.314
<i>Ngân hàng Công thương CN Hà Nam</i>	<i>499.979.141</i>	<i>7.947.677</i>
<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam- Sở giao dịch 1</i>	<i>17.140.722</i>	<i>15.803.637</i>
Tiền ngoại tệ (USD)	4.700.539.479	4.422.126.054
<i>Ngân hàng Công thương CN Hà Nam</i>	<i>191.732.141</i>	<i>4.107.513.802</i>
<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam- Sở giao dịch 1</i>	<i>4.508.807.338</i>	<i>314.612.252</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>5.459.538.068</u></b>	<b><u>4.827.367.960</u></b>

**2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/6/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải thu khác	1.318.536.924	-
Phải trả phải nộp khác dư nợ	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.318.536.924</u></b>	<b><u>-</u></b>

**3 . Hàng tồn kho**

	<u>30/6/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu	28.948.115.184	20.073.253.177
Công cụ, dụng cụ	1.742.727.818	1.531.719.657
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.169.850.450	11.184.644.984
Thành phẩm	8.176.409.631	13.693.619.237
Hàng hóa	27.697.166	28.904.695
<b>Cộng</b>	<b><u>45.064.800.249</u></b>	<b><u>46.512.141.750</u></b>

**4 . Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/6/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	120.787.200	125.009.709
Chi phí chờ phân bổ	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>120.787.200</u></b>	<b><u>125.009.709</u></b>

**5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<u>30/6/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế nhập khẩu	148.194.808	-
<b>Cộng</b>	<b><u>148.194.808</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6 . Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>30/6/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tạm ứng	5.816.364.812	7.462.304.271
<b>Cộng</b>	<b><u>5.816.364.812</u></b>	<b><u>7.462.304.271</u></b>

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)**

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 02)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2013	01/01/2013
Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì, túi xách	2.266.848.277	1.896.848.277
<b>Cộng</b>	<b>2.266.848.277</b>	<b>1.896.848.277</b>

**10 . Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2013	01/01/2013
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2.280.927.481	824.359.642
<b>Cộng</b>	<b>2.280.927.481</b>	<b>824.359.642</b>

**11 . Vay và nợ ngắn hạn**

	30/6/2013	01/01/2013
(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	36.657.322.392	41.866.021.493
(2) Vay ngắn hạn ngân hàng ĐT và PT VN-Sở GD 1	29.922.763.662	45.476.567.968
<b>Cộng</b>	<b>66.580.086.054</b>	<b>87.342.589.461</b>

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2013/HĐTD ngày 23 tháng 04 năm 2013 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam và CP Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam; Hạn mức cho vay 60.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ 23/4/2013 đến 30/04/2014. Lãi suất thả nổi.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.3708584/2013/HĐTDHM ngày 22 tháng 03 năm 2013 giữa ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam- Chi nhánh Sở giao dịch 1 và Công ty CP Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam; Hạn mức cho vay 105.000.000 đồng; Thời hạn vay: 01 năm kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất thả nổi.

**12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.542.686	641.463.904
Thuế thu nhập cá nhân	90.172.441	56.552.818
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.565.500	-
<b>Cộng</b>	<b>279.280.627</b>	<b>698.016.722</b>

**13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	24.462.394	13.086.400
Bảo hiểm xã hội	164.196.663	148.599.988
Bảo hiểm y tế	69.326.393	32.202.885
Bảo hiểm thất nghiệp	17.966.320	13.731.450
<b>Cộng</b>	<b>275.951.770</b>	<b>207.620.723</b>

**14 . Vay và nợ dài hạn**

	30/6/2013	01/01/2013
Ngân hàng Công thương chi nhánh Hà Nam (*)	4.746.475.049	6.196.475.049
Ông Trần Văn Việt	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.346.475.049</b>	<b>8.796.475.049</b>

(\*) Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐTD ngày 30/12/2010 với thời hạn cho vay từ 30/12/2010 đến 30/12/2014. Phương thức cho vay: Cho vay theo dự án đầu tư, thời gian ân hạn là 6 tháng, thời gian trả nợ là 42 tháng. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15 . **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 04)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 30/6/2013		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2013	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ông Trần Văn Việt	20.178.000.000	50,45	20.178.000.000	50,45
Ông Nguyễn Viết Thạo	4.000.000.000	10,00	4.000.000.000	10,00
Vốn góp của cổ đông khác	15.822.000.000	39,56	15.822.000.000	39,56
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100</b>

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

d. **Cổ phiếu**

	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	220.000	220.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	220.000	220.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.780.000	3.780.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.780.000	3.780.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ICP	10.000đ/ICP

e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	1.848.084.725	1.848.084.725
Quỹ dự phòng tài chính	1.011.439.445	1.011.439.445
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.859.524.170</b>	<b>2.859.524.170</b>

VI . **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

16 . **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa (Nhà máy đá)	11.798.688.498	144.363.413.778
Doanh thu bán hàng (Nhà máy túi)	163.627.494.881	42.123.704.014
<b>Cộng</b>	<b>175.426.183.379</b>	<b>186.487.117.792</b>

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Doanh thu thuần bán hàng hóa (Nhà máy đá)	11.798.688.498	144.363.413.778
Doanh thu thuần bán hàng hóa (Nhà máy túi)	163.627.494.881	42.123.704.014
<b>Cộng</b>	<b>175.426.183.379</b>	<b>186.487.117.792</b>

**18 . Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Giá vốn của hàng hoá đã bán (Nhà máy đá)	12.415.567.080	40.920.510.475
Giá vốn của hàng hóa đã bán (Nhà máy túi)	141.451.300.764	125.961.076.545
<b>Cộng</b>	<b>153.866.867.844</b>	<b>166.881.587.020</b>

**19 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.279.609	16.882.897
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	362.396.179	61.515.660
<b>Cộng</b>	<b>369.675.788</b>	<b>78.398.557</b>

**20 . Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lãi tiền vay	2.598.173.191	4.970.599.846
Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	5.178.933	20.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	812.709.908	25.191.620
<b>Cộng</b>	<b>3.416.062.032</b>	<b>5.015.791.466</b>

**21 . Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Thanh lý tài sản cố định	-	32.320.900
Thu nhập khác	23.155.895	38.948.395
<b>Cộng</b>	<b>23.155.895</b>	<b>71.269.295</b>

**22 . Chi phí khác**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí thanh lý	-	40.770.559
Phạt vi phạm hành chính	-	60.199.655
Chi phí khác	24.155.391	161.272.298
<b>Cộng</b>	<b>24.155.391</b>	<b>262.242.512</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận trước thuế	2.316.565.727	2.860.506.508
Thu nhập tính thuế	2.316.565.727	2.860.506.508
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	204.788.202	334.669.628
<b>Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>204.788.202</b>	<b>334.669.628</b>

**24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.111.777.525	2.525.836.880
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.111.777.525	2.525.836.880
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.780.000	3.780.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>559</b>	<b>668</b>

**25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.776.171.089	135.640.688.495
Chi phí nhân công	37.475.902.201	33.056.931.160
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.895.211.935	3.892.152.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.463.467.385	8.303.357.577
Chi phí bằng tiền khác	919.475.162	164.621.282
<b>Tổng cộng</b>	<b>159.530.227.772</b>	<b>181.057.751.365</b>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

**a) Số dư với các bên liên quan**

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
1	Trần Văn Việt	Chủ tịch HĐQT	Vay không tính lãi	2.600.000.000

**2 . Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2012)**

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	So sánh 6 tháng đầu năm 2013 và năm 2012 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	5.363.951.467	7.988.872.634	(2.624.921.167)	-32,86%
2	Hoạt động tài chính	(3.046.386.244)	(4.937.392.909)	1.891.006.665	38,30%
3	Hoạt động khác	(999.496)	(190.973.217)	189.973.721	99,48%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.316.565.727</b>	<b>2.860.506.508</b>	<b>(543.940.781)</b>	<b>-19,02%</b>

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2013 so với 6 tháng đầu năm 2012 giảm 543.940.781 đồng, tương ứng giảm 19,02%, nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với 6 tháng đầu năm 2012 là 2.624.921.167 đồng, tương ứng với 32,86%. Nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu và giá vốn trong 6 tháng đầu năm nay đều giảm, tỷ lệ giảm doanh thu (5,93%) thấp hơn so với tỷ lệ giảm giá vốn (7,8%). Tuy nhiên chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 6 tháng đầu năm 2012 lần lượt là 63,83% và 14,79% làm cho lợi nhuận trước thuế của hoạt động chính 6 tháng đầu năm 2013 bị giảm.

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng so với 6 tháng đầu năm 2012 là 1.891.006.665 đồng, tương ứng tăng 38,3%, nguyên nhân là do doanh thu hoạt động tài chính tăng 3,71%, chi phí hoạt động tài chính giảm đi 47,73%.

+ Lợi nhuận khác tăng so với 6 tháng đầu năm 2012 là 189.973.721 đồng, tương ứng tăng 99,48%, nguyên nhân tăng chủ yếu là do cả thu nhập khác và chi phí khác 6 tháng đầu năm 2013 đều giảm so với 6 tháng đầu năm 2011. Tuy nhiên chi phí giảm giảm 90,79% và thu nhập khác giảm 67,51%.

### 3 . Báo cáo bộ phận

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý*

	Việt Nam	Nước ngoài	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.125.375.903	164.300.807.476	175.426.183.379
Tài sản bộ phận	11.098.041.274	163.897.126.588	174.995.167.862
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	102.058.455	1.507.210.787	1.609.269.242

*Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Hoạt động sản xuất túi	Hoạt động sản xuất khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.627.494.881	11.798.688.498	175.426.183.379
Khấu hao và chi phí phân bổ	5.828.576.760	420.281.210	6.248.857.970
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.109.294.544	1.450.020.991	21.559.315.535
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.501.034.165	108.235.077	1.609.269.242
Tài sản bộ phận	163.225.468.297	11.769.699.565	174.995.167.862
Tài sản không phân bổ			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>163.225.468.297</b>	<b>11.769.699.565</b>	<b>174.995.167.862</b>
Nợ phải trả bộ phận	116.116.589.519	8.372.819.435	124.489.408.954
Nợ phải trả không phân bổ	415.385.873	-	415.385.873
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>116.531.975.392</b>	<b>8.372.819.435</b>	<b>124.904.794.827</b>

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

#### 4 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.459.538.068	4.827.367.960	5.459.538.068	4.827.367.960
Phải thu khách hàng	51.722.658.614	54.045.156.154	51.722.658.614	54.045.156.154
Các khoản phải thu khác	1.318.536.924	-	1.318.536.924	-
<b>Cộng</b>	<b>58.500.733.606</b>	<b>58.872.524.114</b>	<b>58.500.733.606</b>	<b>58.872.524.114</b>
<b>B. Nợ phải trả</b>				
Vay và nợ	73.926.561.103	96.139.064.510	73.926.561.103	96.139.064.510
Phải trả người bán	45.518.916.062	31.463.984.388	45.518.916.062	31.463.984.388
Phải trả người lao động	2.068.429.971	2.067.608.258	2.068.429.971	2.067.608.258
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	275.951.770	207.620.723	275.951.770	207.620.723
<b>Cộng</b>	<b>121.789.858.906</b>	<b>129.878.277.879</b>	<b>121.789.858.906</b>	<b>129.878.277.879</b>

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

#### 5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các nhà phân phối có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản nợ ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>				
Vay và nợ	87.342.589.461	8.796.475.049	-	96.139.064.510
Phải trả người bán	31.463.984.388	-	-	31.463.984.388
Phải trả người lao động	2.067.608.258	-	-	2.067.608.258
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	207.620.723	-	-	207.620.723
<b>Cộng</b>	<b>121.081.802.830</b>	<b>8.796.475.049</b>	-	<b>129.878.277.879</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	66.580.086.054	7.346.475.049	-	73.926.561.103
Phải trả người bán	45.518.916.062	-	-	45.518.916.062
Phải trả người lao động	2.068.429.971	-	-	2.068.429.971
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	275.951.770	-	-	275.951.770
<b>Cộng</b>	<b>114.443.383.857</b>	<b>7.346.475.049</b>	-	<b>121.789.858.906</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**8 . Các khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**9 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tại ngày 23/07/2013 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có thông báo số 647/TB-SGDHN về việc thực hiện quyết định số 339/QĐ-SGDHN ngày 23/07/2013 của Sở GDCK Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu MIH với số lượng cổ phiếu niêm yết là 4.000.000 cổ phiếu tương đương với giá trị cổ phiếu là 40.000.000.000 đồng. Lý do hủy yết là do tự nguyện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013. Ngày bắt đầu hủy niêm yết 31/07/2013, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở GDCK Hà Nội là 30/07/2013.

**10 . Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**11 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA); số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).



Nguyễn Việt Thạo  
Tổng Giám đốc  
Hà Nam, ngày 30 tháng 7 năm 2013

Trần Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Hà Tuấn Dương  
Người lập biểu

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Đơn vị tính: đồng	
					Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	38.520.307.580	32.096.363.295	4.555.793.420	585.112.612		75.757.576.907
Số tăng trong kỳ	343.880.909	794.353.788	380.000.000	91.034.545		1.609.269.242
- Mua trong năm	343.880.909	794.353.788	380.000.000	91.034.545		1.609.269.242
Số giảm trong kỳ	-	438.905.393	-	472.098.638		911.004.031
- Điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC		438.905.393		472.098.638		911.004.031
Số dư cuối kỳ	38.864.188.489	32.451.811.690	4.935.793.420	204.048.519		76.455.842.118
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	10.569.473.926	9.731.710.958	1.285.189.126	447.050.564		22.033.424.574
Số tăng trong kỳ	1.626.817.544	1.778.523.659	371.803.696	69.998.390		3.847.143.289
- Khấu hao trong kỳ	1.626.817.544	1.778.523.659	371.803.696	69.998.390		3.847.143.289
Số giảm trong kỳ	100.542	89.954.215	(10.565.080)	411.204.081		490.693.758
- Điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC		223.611.549		267.082.209		490.693.758
- Phân loại lại khấu hao tài sản	100.542	(133.657.334)	(10.565.080)	144.121.872		-
Số dư cuối kỳ	12.196.190.928	11.420.280.402	1.667.557.902	105.844.873		25.389.874.105
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	27.950.833.654	22.364.652.337	3.270.604.294	138.062.048		53.724.152.333
Tại ngày cuối kỳ	26.667.997.561	21.031.531.288	3.268.235.518	98.203.646		51.065.968.013



Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm Máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ (*)	-	-	225.078.500	67.000.000	292.078.500
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	22.000.000	22.000.000
- Điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	-	22.000.000	22.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	225.078.500	45.000.000	270.078.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (*)	-	-	5.042.081	49.281.372	54.323.453
Số tăng trong kỳ	-	-	37.513.086	10.555.556	48.068.642
- Khấu hao trong kỳ	-	-	37.513.086	10.555.556	48.068.642
Số giảm trong kỳ	-	-	-	20.836.928	20.836.928
- Điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	-	-	20.836.928	20.836.928
Số dư cuối kỳ	-	-	42.555.167	39.000.000	81.555.167
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ (*)	-	-	220.036.419	17.718.628	237.755.047
Tại ngày cuối kỳ	-	-	182.523.333	-	188.523.333

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	1.377.092.473	741.216.224	(10.691.000.000)	11.829.816.989	43.257.125.686
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.993.940.068	4.993.940.068
Phân phối lợi nhuận	-	470.992.252	270.223.221	-	-	741.215.473
Tăng khác	-	-	-	-	129.857.575	129.857.575
Chia cổ tức	-	-	-	-	(932.136.431)	(932.136.431)
Giảm khác	-	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	1.848.084.725	1.011.439.445	(10.691.000.000)	15.901.478.201	48.070.002.371
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ này	-	-	-	-	2.111.777.525	2.111.777.525
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(91.406.861)	(91.406.861)
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	1.848.084.725	1.011.439.445	(10.691.000.000)	17.921.848.865	50.090.373.035